

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Điều chỉnh mức học phí đào tạo bậc đại học hệ chính quy
năm học 2023-2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết 28/NQ-HĐT ngày 5/9/2022 của Hội đồng Trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 9/01/2024 của Hội đồng Trường Đại học Nông Lâm về việc Phê duyệt phương án điều chỉnh mức thu học phí năm học 2023-2024;

Căn cứ Kế hoạch đào tạo hệ chính quy năm học 2023-2024;


Theo đề nghị của: Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Trưởng phòng Đào tạo,


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức học phí năm học 2023-2024 được áp dụng đối với sinh viên đào tạo bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Nông Lâm gồm: Hệ chuẩn, liên thông, cử tuyển, văn bằng 2 (Có quy định cụ thể kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực cho năm học 2023-2024 và thay thế cho Quyết định 780/QĐ-ĐHNL-KHTC ngày 22/9/2023.

Điều 3. Các ông, bà: Trưởng phòng kế hoạch tài chính, trưởng phòng đào tạo và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

- Nơi nhận: 
- Như điều 3 (để thực hiện);
 - BGH (để báo cáo);
 - Lưu VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

**QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2023 - 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22 /QĐ-ĐHNL-KHTC ngày 9 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

1. **Mức học phí tính theo tháng** (đồng/tháng/1 sinh viên) theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Mức thu học phí năm học 2023 -2024 đối với các chuyên ngành đào tạo được áp dụng bằng mức trần học phí năm học 2023-2024 đã quy định tại Nghị định 97/2023/NĐ-CP.

- Mức học phí:

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Số tín chỉ toàn khóa	Mức thu học phí theo Nghị định 97 (đồng/sinh viên/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/1 TC)
I	Nhóm ngành 3			
1	Bất động sản	134	1.250.000	361.400
2	Kinh doanh quốc tế	125	1.250.000	387.500
II	Nhóm ngành 4			
3	Công nghệ sinh học	135	1.350.000	387.500
4	Khoa học môi trường	153	1.350.000	386.000
III	Nhóm ngành 5			
5	Công nghệ kỹ thuật môi trường	150	1.450.000	422.900
6	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	131	1.450.000	428.900
7	Công nghệ thực phẩm	153	1.450.000	414.600
8	Công nghệ chế biến lâm sản	150	1.450.000	422.900
9	Chăn nuôi thú y	150	1.450.000	422.900
10	Dược - Thú y	150	1.450.000	422.900
11	Khoa học cây trồng	151	1.450.000	420.100
12	Kinh tế nông nghiệp	127	1.450.000	442.400



13	Lâm sinh	154	1.450.000	411.900
14	Quản lý tài nguyên rừng	154	1.450.000	411.900
15	Nông lâm kết hợp	154	1.450.000	411.900
16	Nông nghiệp công nghệ cao	156	1.450.000	406.600
17	Phát triển nông thôn	126	1.450.000	445.900
18	Kinh doanh nông nghiệp	126	1.450.000	445.900
19	Bảo vệ thực vật	126	1.450.000	503.400
20	Thú y (BS Thú y) + Thú cưng	168	1.450.000	420.700
21	Dược liệu và các hợp chất thiên nhiên	150	1.450.000	422.900
IV	Nhóm ngành 7			
22	Quản lý thông tin	152	1.200.000	345.300
23	Quản lý đất đai	153	1.200.000	343.100
24	Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên thiên nhiên và du lịch sinh thái)	134	1.200.000	347.000

*Ghi chú: Tổng số tín chỉ trong bản trên chưa bao gồm 03 tín chỉ giáo dục quốc phòng
Mức học phí GDQP = (Học phí theo tháng của từng ngành theo Nghị định 97/4 tuần) x 5 tuần học GDQP*

2. Thời điểm bắt đầu áp dụng mức học phí mới: Bắt đầu từ năm học 2023-2024 (Từ ngày 15/8/2023 đến ngày 14/8/2024).

3. Thời gian và hình thức thu học phí: Thu học phí qua thẻ ATM, hoặc ví điện tử Viettelpay; Sinh viên hoàn thành việc nộp học phí vào đầu mỗi học kỳ.

4. Trách nhiệm của các đơn vị

- Các khoa có quản lý sinh viên: Thông báo để sinh viên các lớp và gia đình biết để thực hiện việc đóng học phí theo đúng Quy định.

- Phòng KHTC thông báo thu học phí và hướng dẫn để sinh viên thực hiện nộp học phí vào đầu mỗi kỳ học.

- Phòng CT HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng KHTC phối hợp với các khoa kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc nộp học phí của sinh viên.

Ghi chú: Không có chế độ học bổng; trợ cấp xã hội; chế độ miễn, giảm học phí đối với sinh viên chính quy các hệ đào tạo: Liên thông, văn bằng 2, học song song hai chương trình;

